

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2019/HNGĐ-ST

Ngày 23 - 5- 2019

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Biện Thị Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Hà

Ông Nguyễn Văn Hiền

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thanh Khuyên là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Dơi, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Dương Tấn Viễn – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22, 23 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 349/2018/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 128/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019 giữa các Đ sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Hồng L, sinh năm 1982; cư trú tại: Ấp BH, xã T D, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Trần Minh Đ, sinh năm 1978; cư trú tại: Ấp BH, xã TD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Văn L, sinh năm 1951

2. Bà Huỳnh Thị L1, sinh năm 1955

3. Ông Văn Văn N, sinh năm 1978

Các Đ sự cùng cư trú tại: Ấp BH, xã TD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

4. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn VN, chi nhánh huyện ĐD
Địa chỉ: Khóm A, thị trấn ĐD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Nguyên đơn chị Phạm Hồng L trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị L và anh Đ chung sống với nhau vào năm 2002, hôn nhân

tự nguyện, không có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn chị và anh Đ sống tại gia đình anh Đ ấp BH, xã TD, chị L làm dâu. Trong quá trình chung sống đến năm 2014 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Đ có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, gia đình có hòa giải nhưng không được. Nay chị yêu cầu ly hôn anh Đ

- Về con chung: Trong thời gian chung sống anh chị có hai người con chung tên Trần Tuyết B, sinh ngày 20/10/2003 và Trần Khánh B, sinh ngày 21/11/2009, hiện nay Tuyết B đang do anh Đ nuôi dưỡng, Khánh B do chị L nuôi. Khi ly hôn chị L đồng ý giao Tuyết B cho anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng, chị nuôi Khánh B, việc cấp dưỡng không đặt ra.

- Về tài sản chung: Chị và anh Đ có tích lũy được 50 chỉ vàng 24k và số tiền 350.000.000 đồng. Năm 2009 đã dùng 50 chỉ vàng 24k để chuộc lại 4 công đất mà trước khi chị và anh Đ chung sống, ông L và bà L1 cố cho ông N. Năm 2014 anh chị có dùng số tiền 350.000.000 đồng để xây dựng nhà kiên cố trên đất. Nguồn gốc của 50 chỉ vàng 24k và số tiền 350.000.000 đồng là do hàng ngày chị may đồ thuê cho người và thu nhập của anh Đ mua bán cua.

Do đó, nay chị yêu cầu ông L, bà L1 và anh Đ trả cho chị tiền công sức đóng góp trong thời gian làm dâu từ năm 2002 đến năm 2018 là 150.000.000 đồng và 15 chỉ vàng 24k (là một phần vàng và tiền trong số vàng 50 chỉ vàng 24k chị giao cho ông L, bà L1 để chuộc đất và số tiền 350.000.000 đồng xây nhà).

Ngoài ra, khi kết hôn anh chị có 6 chỉ vàng 24k là tài sản chung và 02 chỉ vàng 24k là tài sản riêng của chị L chị dùng để trả nợ cho bà L1 03 chỉ vàng 24k, còn lại 05 chỉ vàng 24k giao cho anh Đ đi cân cua. Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn VN, chi nhánh huyện ĐD là 80.000.000 đồng do anh Đ đứng tên. 01 xe máy hiệu Jupiter biển số 69R1-6059 trị giá hiện tại khoảng 10.000.000 đồng do anh Đ đứng tên và 01 xe máy hiệu WARM biển số 69K3-5173 do Từ Văn Sĩ đứng tên trị giá hiện tại 3.000.000 đồng.

Tất cả các tài sản trên chị và anh Đ tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ người khác và người khác nợ lại: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Đối với bị đơn anh Trần Minh Đ trình bày:*

- Về hôn nhân: Anh xác định lời trình bày của chị L về thời gian kết hôn, việc không có đăng ký kết hôn và hôn nhân tự nguyện là đúng. Đối với nguyên nhân mâu thuẫn như chị L trình bày là không đúng, anh không có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác mà chỉ là quan hệ bạn bè. Tuy nhiên, do anh thương chị L nên mới đồng ý hứa và viết cam kết không tiếp tục liên lạc với người phụ nữ đó. Chị L xin về nhà cha mẹ ruột chơi từ ngày 21/6/2018 và ly thân cho đến nay. Anh Đ và cha mẹ có qua rước chị L về nhưng chị không đồng ý. Anh Đ không đồng ý ly hôn với chị L nhưng nếu chị L cương quyết ly hôn thì anh cũng đồng ý.

- Về con chung: Lời trình bày của chị L về con chung là đúng, anh thống nhất với chị L nếu Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn thì anh đồng ý tiếp tục nuôi cháu Tuyết B, giao Khánh B cho chị L nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra.

- *Về tài sản chung*: Theo lời trình bày của chị L về phần tài sản chung là không đúng. Trong thời gian anh chị chung sống, anh có đi thu mua mua của để bán lại và chị cũng có may quần áo nhưng thu nhập không nhiều nên không tích lũy được số vàng là 50 chỉ vàng 24k và không chuộc đất của ông N cũng như dùng số tiền 350.000.000 đồng để góp vào xây dựng nhà như chị L trình bày. Việc chuộc đất là do cha mẹ anh là ông L và bà L1 xuất vàng ra chuộc đất, đối với căn nhà kiên cố ở ấp Bá Huê, xã Tân Duyệt anh và ông L, bà L1 đang ở là do ông L và bà L1 xuất tiền ra xây dựng. Anh Đ và chị L chỉ xuất tiền lo cho thợ làm nhà ăn uống khoảng 10.000.000 đồng.

Đối với tài sản chung là 80.000.000 đồng tiền gửi tiết kiệm ở ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Đầm Dơi và 2 chiếc xe như chị L trình bày, anh Đ và chị L tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ người khác, người khác nợ lại*: Anh Đ xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên Tòa chị L yêu cầu ông L, bà L1 và anh Đ có trách nhiệm trả công sức đóng góp cho chị trong thời gian làm dâu từ năm 2002 đến năm 2018 số tiền là 65.000.000 đồng. Chị L và anh Đ xác định đối với số tiền tiết kiệm 80.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Đầm Dơi vào ngày 24/01/2019 anh chị đã rút toàn bộ số tiền trên và đã phân chia mỗi người được hưởng 40.000.000 đồng nên nay anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Ông Trần Văn L trình bày*: Vào tháng 9/2002 ông L có sang cho ông Văn Thành Lợi 04 công đất giá 24 chỉ vàng 24k/công. Năm 2009 ông Lợi bệnh nhiều và ông N có thiếu nợ ông T nên ông N đứng ra bán lại 4 công đất này cho ông L giá 50 chỉ vàng 24k. Khi trả vàng ông L giao 34 chỉ vàng 24k cho anh N T tiếp nhận, còn 16 chỉ khoảng một năm sau mới giao cho ông T, ông L có nhờ vợ chồng anh Đ chị L đem vàng đưa cho ông T. Ông L bị bệnh mắt không thấy đường thời gian từ năm 2006 đến nay. Ông xác định việc may đồ của chị L chỉ mỗi tháng may được một đến vài bộ, anh Đ cũng có cần của nhưng thu nhập không ổn định, vuông sau khi ông chuộc lại thì ông L bà L1 quản lý sử dụng. Chi phí sinh hoạt trong gia đình do ông L, bà L1 và vợ chồng anh Đ cũng có phụ giúp chi tiêu chung. Ông L cũng xác định căn nhà do ông và bà L1 xuất tiền xây dựng nên không đồng ý theo yêu cầu của chị L.

* *Bà Huỳnh Thị L1 trình bày*: Bà xác định 50 chỉ vàng 24k dùng chuộc đất của ông N và tiền xây dựng nhà là tài sản của bà và ông L nên không đồng ý theo yêu cầu của chị L.

* *Ông Văn Văn N trình bày*: Việc có đất cũng như chuộc đất của ông L ông không nhớ vì do ông Văn Thành Lợi là ông nội của ông đứng ra hợp đồng có đất với ông L, bà L1 và có làm giấy tay. Khi ông Lợi bệnh nên đất do ông N quản lý và ông N sang lại đất có cho ông L, khi sang ông L T tiếp đưa vàng cho ông N nhận khoảng hơn 30 chỉ vàng 24k, phần còn lại giao vàng cho ông T vì ông N nợ vàng ông T nên thỏa thuận giao cho ông T. Việc sang nhượng đất chỉ làm giấy tay. Nay việc có đất

cũng như sang nhượng đất giữa ông với ông L, bà L1 đã giải quyết xong nên ông N xác định không còn liên quan trong vụ án và yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông.

* Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn VN- chi nhánh huyện ĐĐ không có ý kiến trong vụ án.

* *Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng dân sự và nội dung giải quyết vụ án:*

- Về tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều từ 26 đến 40, Điều 68, Điều 93 đến Điều 97, Điều 195, Điều 196 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên Tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm. Nguyên tắc xét xử, thành phần Hội đồng xét xử thực hiện đúng tại Điều 63 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 và Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đại diện viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 16, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 quy định về án phí lệ phí Tòa án: Về hôn nhân không công nhận mối quan hệ giữa chị L và anh Đ là vợ chồng; Về con chung giao cháu Trần Tuyết B cho anh Đ nuôi dưỡng; giao cháu Trần Khánh B cho chị L nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng không đặt ra. Chị L và anh Đ có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; Về tài sản chung: Đối với yêu cầu công sức đóng góp của chị L yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của chị L về việc yêu cầu ông L, bà L1 và anh Đ phân chia công sức đóng góp cho việc tạo lập căn nhà. Án phí hôn nhân và gia đình và án phí dân sự sơ thẩm các Đ sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ngân hàng vắng mặt không có lý do, Ông L, bà L1, anh N có yêu cầu xét xử vắng mặt; nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với các Đ sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Phạm Hồng L và anh Trần Minh Đ kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện, không đăng ký kết hôn. Chị L có yêu cầu ly hôn, anh Đ không đồng ý. Tuy nhiên, Do chị L và anh Đ không đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét đến nguyên nhân mâu thuẫn cũng như lỗi để xem xét cho ly hôn hay không. Căn cứ vào quy định tại điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình của Quốc hội quy định “*Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 trở đi ...nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận*”

là vợ chồng...”. Do đó, khi xác lập mối quan hệ hôn nhân anh chị không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] Về con chung: Cháu Trần Tuyết B hiện nay đang do anh Đ nuôi dưỡng, Trần Khánh B đang do chị Linh nuôi. Chị L và anh Đ thỏa thuận tiếp tục giao Tuyết B cho anh Đ nuôi dưỡng, giao Khánh B cho chị L nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy hiện tại các con chung của anh chị đã được anh chị nuôi dưỡng ổn định và phát triển bình thường. Tại “*Biên bản V/v ghi ý kiến của con chung*” ngày 19/9/2018 cháu Tuyết B có nguyện vọng xin được ở với cha là Trần Minh Đ, cháu Khánh B có nguyện vọng xin được ở với mẹ là Phạm Hồng L là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị L và anh Đ tiếp tục giao cháu Tuyết B cho anh Đ nuôi dưỡng, giao cháu Khánh B cho chị L nuôi dưỡng là phù hợp.

Vấn đề cấp dưỡng chị L và anh Đ không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Theo chị L khai trong quá trình chung sống chị và anh Đ có tạo lập được 50 chỉ vàng 24k dùng để chuộc lại 4 công đất mà trước khi anh chị kết hôn, ông L và bà L1 đã cố cho ông N, và xuất ra số tiền 350.000.000 đồng để xây dựng nhà kiên cố nên nay chị yêu cầu ông L, bà L1, anh Đ trả cho chị số tiền 150.000.000 đồng và 15 chỉ vàng 24k là một phần công sức đóng góp của chị trong quá trình làm dâu từ năm 2002 đến năm 2018. Tại phiên tòa chị L chỉ yêu cầu số tiền là 65.000.000 đồng. Anh Đ cũng như ông L và bà L1 xác định không có việc vợ chồng anh chị có xuất vàng chuộc đất cũng như xuất tiền xây dựng nhà. Hội đồng xét xử xét thấy theo các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện như lời trình bày của bà Huỳnh Thị N (là em ruột bà L1) cho rằng năm 2009 bà L1 có nói với bà N là anh Đ và chị L có bỏ ra 50 chỉ vàng để chuộc đất và trong thời gian này kinh tế gia đình phụ thuộc chủ yếu vào việc cưa cưa của anh Đ và may quần áo của chị L; lời khai của ông Châu Trung T thể hiện năm 2009 anh Đ và chị L là người xuất vàng ra chuộc đất và T tiếp trả cho ông T thay ông Ngồi là 16 chỉ vàng 24k và tại phiên tòa anh Đ cũng thừa nhận chính anh là người T tiếp giao vàng cho ông T; ông Nguyễn Văn T1 trình bày theo ông biết vàng và tiền để chuộc đất và xây nhà là của anh Đ chị L bỏ ra nhưng không biết bao nhiêu, trong gia đình anh Đ là lao động chính, chị L có may quần áo; ông Huỳnh Văn V (là cô cậu với anh Đ) cũng xác định anh Đ và chị L là người chuộc đất; bà Lâm Tú Anh (là dì của anh Đ) xác định vàng và tiền chuộc đất xây nhà là của chị L và anh Đ bỏ ra, trong gia đình thì chị L và anh Đ là lao động chính. Như vậy, lời trình bày của những người nêu trên phù hợp với lời trình bày của chị L.

Do đó, mặc dù khi xác lập mối quan hệ hôn nhân chị L và anh Đ không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng trên thực tế thì chị L về sống và làm dâu bên gia đình chồng từ ngày 02/12/2002 đến ngày 21/6/2018. Việc này được ông L, bà L1, anh Đ cũng như bà N, anh V1 (là anh ruột của anh Đ), bà Lâm Tú A, bà Phạm Thị Q, ông Huỳnh Văn V, ông Nguyễn Văn T1 và chính quyền địa phương cấp BH đều xác định chị L về làm dâu nhà anh Đ từ năm 2002, trong quá trình làm

dâu thì chị L thực hiện đúng bốn phận là con dâu. Như vậy, trong suốt thời gian dài làm dâu thì chị L đã sinh hai người con cho gia đình chồng, chị L còn làm nội trợ trong hộ gia đình gồm vợ chồng, con cùng với cha mẹ chồng của chị là ông L, bà L1. Ngoài ra chị L may đồ tại nhà và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung trong hộ gia đình, tạo ra thu nhập tích lũy được tiền và vàng. Do đó, trong suốt quá trình làm dâu cũng có công sức đóng góp cùng gia đình bên chồng tạo ra nhiều tài sản như chuộc đất, xây nhà và hiện nay các tài sản như nhà, đất do ông L, bà L1 và anh Đ cùng quản lý. Xét điều kiện của chị L hiện cũng khó khăn, phải đi làm thuê do đó để nhằm tạo điều kiện hỗ trợ cho chị L ổn định cuộc sống cũng như bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người phụ nữ được pháp luật quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình và đảm bảo tính công bằng, lẽ phải được quy định tại khoản 3 Điều 45 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị L buộc ông L, bà L1 và anh Đ cùng có trách nhiệm liên đới giao cho chị L một phần tài sản là công sức đóng góp vào tài sản của gia đình số tiền 65.000.000 đồng là phù hợp.

Đối với số tiền 80.000.000 đồng tiền gửi tiết kiệm chị L, anh Đ đều xác định vào ngày 24/01/2019 anh chị đã rút toàn bộ số tiền trên để phân chia mỗi người được hưởng 40.000.000 đồng. Mặc khác, ngân hàng cũng không có yêu cầu gì khác trong vụ án; 02 xe máy hiệu WARM biển số 69k3-5173 và JUPITER biển số 69R1-6059 chị L và anh Đ cũng tự thỏa thuận phân chia xong không yêu cầu tòa án giải quyết. Xét thấy việc các Đ sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung là quyền định đoạt của các Đ sự nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Đối với ông Văn Văn N năm 2009 có chuyển nhượng phần đất 04 công cho ông Trần Văn L, hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn do ông L đứng tên, ông N cũng không có yêu cầu gì trong vụ án nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ người khác và người khác nợ lại: Chị L và anh Đ xác định không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Án phí hôn nhân và gia đình, dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chị L phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 43, khoản 3 Điều 45, Điều 147, Điều 157, Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 14, các điều 15, 16, 53, 81 và 82 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 6 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí tòa án;

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa chị Phạm Hồng L và anh Trần Minh Đ là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung Trần Tuyết B (nữ), sinh ngày 20/10/2003 cho anh Trần Minh Đ tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao Trần Khánh B (nam), sinh ngày 21/11/2009 cho chị Phạm Hồng L tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Vấn đề cấp dưỡng không đặt ra.

2.2. Chị Phạm Hồng L và anh Trần Minh Đ không T tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Buộc ông Trần Văn L, bà Huỳnh Thị L1 và anh Trần Minh Đ cùng có trách nhiệm liên đới giao cho chị Phạm Hồng L một phần tài sản là công sức đóng góp vào tài sản của gia đình số tiền là 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày chị L có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền phải trả thì hàng tháng ông L, bà L1, anh Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí:

4.1. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Phạm Hồng L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai số 0010147 ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; chị L đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4.2. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Phạm Hồng L phải chịu 3.250.000 đồng (ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.537.500 đồng (năm triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng) tại biên lai số 0010148 ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; chị L được nhận lại số tiền chênh lệch là 2.287.500 đồng (hai triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

5. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chị Phạm Hồng L phải chịu 1.000.000 đồng (một triệu đồng). Chị L đã dự nộp và đã đối chiếu xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Đầm Dơi;
- Chi cục THADS huyện Đầm Dơi;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Biện Thị Nhung

